

42-14

ISSN 0866-7020

Tap chí

NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

Tap chí Khoa học và Công nghệ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

5

2008

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỆ THỐNG CHĂN NUÔI VỚI BỆNH CÚM GIA CẦM ĐỘC LỰC CAO (HPAI) VÀ PHẢN ỨNG CỦA NGƯỜI CHĂN NUÔI KHI CÓ DỊCH BỆNH TRÊN ĐÀN GIA CẦM Ở VIỆT NAM

Vũ Đình Tôn¹, Phan Đăng Thắng¹, S. Desvaux², M. Peyre³, J-F. Renard³, F. Roger³

TÓM TẮT

Dịch cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) do vi-rút H5N1 đã xảy ra ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước từ đầu năm 2004 tới nay đã làm cho trên 50 triệu gia cầm bị tiêu hủy. Điều này đã tác động rất lớn tới những vấn đề kinh tế và xã hội đất nước. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể hạn chế được dịch bệnh này? Nghiên cứu về mối quan hệ giữa các hệ thống chăn nuôi gia cầm và HPAI đã được thực hiện ở hai tỉnh Hà Tây (thuộc ĐBSH) và Long An (thuộc ĐBSCL) từ tháng 3 tới tháng 8 năm 2007. Có ba hệ thống chăn nuôi gia cầm chính bao gồm: Các hệ thống chăn nuôi gia cầm quy mô hàng hóa với sự đầu tư tốt chuồng trại (hệ thống 1); các hệ thống chăn nuôi gia cầm quy mô hàng hóa không có đầu tư chuồng trại (hệ thống 2), và hệ thống chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ (hệ thống 3). Số lượng gia cầm được nuôi trong các hệ thống chăn nuôi gia cầm quy mô hàng hóa nhiều hơn rất nhiều hệ thống chăn nuôi quy mô nhỏ. Số lượng các loài gia cầm được nuôi trong các hệ thống 2 và 3 là nhiều hơn trong hệ thống 1. Tỷ lệ các nông hộ có đàn gia cầm bị mắc H5N1 trong giai đoạn 2003-2005 ở hệ thống 2 và hệ thống 3 là nhiều hơn trong hệ thống 1 (21%-59% so với 33%-36%). Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng toàn bộ đàn gia cầm trong hệ thống 1 đều được tiêm phòng vắc-xin, trong khi chỉ có từ 87%-90% trong hệ thống 2 và chỉ 58% trong hệ thống 3 đã được tiêm vắc-xin phòng bệnh.

Từ khóa: Chăn nuôi gia cầm, HPAI, hệ thống chăn nuôi gia cầm, tiêm phòng vắc-xin, vịt chạy đồng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2003, số lượng đàn gia cầm nước ta có khoảng 254,6 triệu con ([5]), thu nhập từ chăn nuôi gia cầm trong nông hộ chiếm khoảng 19%. Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là hai vùng có số lượng đàn gia cầm lớn nhất cả nước, chiếm khoảng 50% tổng đàn. Tuy nhiên, dịch cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) xảy ra vào đầu năm 2004, đã làm cho đàn gia cầm bị giảm 15% so với năm 2003. Trong đó, các tỉnh miền Nam giảm khoảng 25,7%, các tỉnh miền Bắc giảm khoảng 6,4%. Ước tính mức thiệt hại do dịch cúm gia cầm vào khoảng 3.000 tỷ đồng ([1]). Để phòng chống bệnh, hàng loạt các giải pháp đã được đề ra, song hiệu quả vẫn chưa như ý muốn, dịch bệnh vẫn rình rập và có nguy cơ xảy ra bất cứ đâu nếu chúng ta lơ là. Gần đây, một hướng chỉ đạo vừa phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hoá, vừa có nhiều khả năng ngăn chặn được dịch bệnh được các cấp chính quyền quan tâm là chăn nuôi trang trại quy mô lớn, tập trung.

Điều dễ dàng cảm nhận được là khi nuôi tập trung quy mô lớn sẽ giúp cho việc tiêm phòng, quản lý giết mổ, vận chuyển thuận lợi hơn dẫn đến phòng chống dịch bệnh hiệu quả hơn.

Để khẳng định vấn đề này bằng những luận chứng khoa học, vừa qua, đề tài đã được chúng tôi thực hiện ở Hà Tây (đại diện cho ĐBSH) và Long An (đại diện cho ĐBSCL).

II. ĐỊA ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Hà Tây (ĐBSH) và Long An (ĐBSCL). Tại mỗi tỉnh chọn ra 3 huyện đại diện cho vùng sinh thái, sự đa dạng của các hệ thống chăn nuôi gia cầm của tỉnh và mỗi huyện chọn 3 xã ở Hà Tây và 2 xã ở Long An theo vùng sinh thái của huyện và sự phân bố các hệ thống chăn nuôi gia cầm khác nhau. Tổng số hộ điều tra ở cả 2 tỉnh là 127. Thời gian nghiên cứu từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2008.

2. Nội dung

Điều tra quy mô chăn nuôi từ đó phân ra hệ thống chăn nuôi. Nghiên cứu đặc điểm kỹ thuật của hệ thống chăn nuôi và mối quan hệ của nó với phòng chống dịch bệnh, phản ứng của nông dân khi có dịch (tự giác để cơ quan chuyên môn xử lý hay giấu, bán chạy).

¹ Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành Phát triển nông thôn, Đại học Nông nghiệp Hà Nội

² CIRAD, PRISE Consortium in Vietnam, Viện Thú y Quốc gia, Hà Nội

³ Trung tâm Hợp tác Quốc tế về Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp, F34398, Montpellier, Pháp

3. Phương pháp

Thu thập số liệu thứ cấp liên quan đến chăn nuôi gia cầm từ Bộ Nông nghiệp và PTNT, cùng số liệu của các tỉnh, huyện và các xã trong diện nghiên cứu.

Tiến hành phân kiểu các hệ thống chăn nuôi từ kết quả điều tra tại 2 tỉnh theo loại hình chăn nuôi hàng hoá quy mô lớn với sự đầu tư tốt về chuồng trại, chăn nuôi nhỏ lẻ với sự đầu tư ít chuồng trại. Các hệ thống này gắn với sự tác động của dịch bệnh cúm gia cầm.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Các kiểu hệ thống chăn nuôi

Quy mô và loại hình gia cầm được nuôi là rất đa dạng ở mỗi vùng sinh thái ở cả hai tỉnh Hà Tây và Long An. Từ kết quả điều tra, chúng tôi phân thành ba kiểu hệ thống chăn nuôi gia cầm chính theo loại hình sản xuất và mức độ rủi ro với dịch bệnh, được trình bày trên bảng 1.

Bảng 1. Các hệ thống chăn nuôi gia cầm tại tỉnh Long An và Hà Tây

Hệ thống chăn nuôi	Tiểu hệ thống	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)
Chăn nuôi hàng hoá, đầu tư chuồng trại tốt (n = 23 hộ)	Chăn nuôi gà đẻ	14	11
	Chăn nuôi gà thả vườn	9	7
Chăn nuôi hàng hoá, ít đầu tư chuồng trại (n = 71 hộ)	Chăn nuôi vịt, ngan trong vườn	23	18
	Chăn nuôi hỗn hợp gà, vịt	19	15
	Chăn nuôi vịt thả đồng	29	23
Chăn nuôi quy mô nhỏ (n = 33 hộ)		33	26
Tổng		127	100

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2007

Qua bảng 1 chúng tôi tạm chia ra 3 hệ thống:

Hệ thống 1: Chăn nuôi hàng hóa, đầu tư tốt về chuồng trại và chỉ chăn nuôi gà và ngan. Quy mô chăn nuôi có tới 1000 gà đẻ hoặc hàng ngàn gà thịt. Các hộ thuộc hệ thống này đều sử dụng thức ăn công nghiệp, gia cầm được nuôi nhốt trong chuồng hoặc nuôi thả vườn kết hợp với chuồng tốt. Trong hệ thống này có hai tiểu hệ thống sau: *Nuôi gà đẻ trứng:* các giống gà nuôi là ISA White, ISA Brown, Lương Phượng, Ai Cập,... được mua từ các doanh nghiệp, trung tâm gia cầm, và hệ thống: *Nuôi gà thịt công nghiệp hoặc gà thịt thả vườn:* Các giống gà nuôi là ISA White, Sasso, AA, Kabir, Lương Phượng, Lương Phượng lai,... Gà được nuôi nhốt hoặc vừa nuôi nhốt vừa có một diện tích dành riêng thả gà, nhiều chu kỳ chăn nuôi một năm, sử dụng thức ăn công nghiệp.

Hệ thống 2: Chăn nuôi hàng hóa, đầu tư chuồng trại ít. Các hộ thuộc hệ thống này đều nuôi kết hợp nhiều loại gia cầm, nuôi thả tự do với điều kiện vườn bãi rộng hoặc chăn thả trên đồng. Đầu tư chuồng trại hạn chế hoặc không có nhất là các hộ chăn nuôi thủy cầm. Trong hệ thống này có ba tiểu hệ thống: *Chăn nuôi vịt, ngan trong vườn:* Đây là tiểu hệ thống phổ biến tại tỉnh Hà Tây, ở các xã có phong trào chuyển dịch từ đất trồng lúa nặng suất thấp sang chăn nuôi kết hợp giữa thủy cầm và cá. Vịt siêu trứng là gia cầm nuôi chính, kết hợp với chăn nuôi ngan Pháp hoặc nuôi vịt siêu thịt và sử dụng nguồn thức ăn công nghiệp.

Hệ thống: Chăn nuôi hỗn hợp gà vịt: Tiểu hệ thống này có ở cả hai tỉnh. Vịt, ngan sinh sản là hai loại vật nuôi chính (ngan Pháp, vịt siêu thịt). Ngoài ra,

còn có gà thịt và các giống vịt, ngan thịt công nghiệp như gà Lương Phượng, gà Mía, gà Tàu đất. Hệ thống: *Chăn nuôi vịt thả đồng:* Là loại hình nuôi vịt thả từ cánh đồng này sang cánh đồng khác trong vùng hoặc từ tỉnh này sang tỉnh khác hoặc giữa các vùng để tận dụng nguồn thức ăn trên đồng ruộng. Các giống vịt sinh sản được nuôi là vịt siêu trứng, Khaki Campelle, vịt Tàu vàng, vịt Hòa Lang, vịt Cỏ và các giống vịt nuôi thịt là vịt Bầu Cánh Trắng, vịt Hòa Lang, vịt Cỏ.

Hệ thống 3: Chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ. Đây là hệ thống chăn nuôi đầu tư thấp, gia cầm được nuôi thả tự do, tự sản xuất con giống. Các loại gia cầm được nuôi là gà, ngan, vịt địa phương. Theo Cục chăn nuôi (2005), nước ta có khoảng 90% hộ chăn nuôi gia cầm theo kiểu này với sản lượng hàng hóa tạo ra là khoảng 65% tổng ngành chăn nuôi gia cầm.

2. Số lượng và cơ cấu đàn gia cầm trong các hệ thống

Trong chăn nuôi, số lượng vật nuôi càng lớn nguy cơ mắc bệnh càng cao nếu không tiêm phòng dịch đầy đủ, đạt tỷ lệ cao. Phòng bệnh với một loài gia súc đỡ phức tạp hơn nhiều loài gia súc trên cùng diện tích nuôi. Vì vậy, nội dung số lượng và cơ cấu đàn được chúng tôi đặt ra trong nghiên cứu.

Theo kết quả điều tra chung ở cả hai tỉnh có 53% số hộ có nuôi cả gà, vịt trên cùng một diện tích, trong đó 80% số hộ có chăn nuôi gà và 74% số hộ có nuôi vịt, ngan. Trong tiểu hệ thống nuôi gà đẻ, số hộ chỉ nuôi gà đẻ chiếm 93%. Trong tiểu hệ thống nuôi gà thịt, có 92% số hộ chỉ nuôi gà thịt. Trong khi, có từ

52%-100% số hộ của hệ thống 2 có chăn nuôi cả gà, vịt. Trong hệ thống chăn nuôi quy mô nhỏ, có 55% số hộ có nuôi cả gà, vịt. Trong đó, 94% số hộ có chăn

nuôi gà và 61% số hộ có nuôi vịt hoặc ngan. Số lượng, cơ cấu đàn gia cầm theo các hệ thống chăn nuôi được trình bày trên bảng 2.

Bảng 2. Số lượng đàn gia cầm hiện có theo các hệ thống chăn nuôi (con/hộ/năm)

Hệ thống Vật nuôi	Chăn nuôi hàng hoá, đầu tư chuồng trại tốt		Chăn nuôi hàng hoá, ít đầu tư chuồng trại			Chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ (n = 33 hộ)
	Gà đẻ (n = 14)	Gà thả vườn (n = 9)	Vịt nuôi trong vườn (n = 23)	Chăn nuôi hỗn hợp (n = 19)	Vịt thả đồng (n = 29)	
Gà đẻ	1.204	0	4	0-160	6	11
Gà nuôi thịt	0-300	1.006	65	1.350	20	97
Vịt nuôi thịt	0	0	0-10.000	1.045	1.790	130
Ngan nuôi thịt	0	0-100	1.540	325	0-300	0-70
Ngan đẻ	0	0-200	0-400	200	0-4	5
Vịt đẻ	0	0	605	372	1.500	0-35

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2007

Quy mô chăn nuôi gia cầm sinh sản trung bình 1.204 gà đẻ trong hệ thống 1, từ 400 - 1.500 vịt đẻ trong hệ thống 2 và chỉ 11 gà đẻ trong hệ thống 3. Các hộ nuôi vịt đẻ ở Hà Tây chỉ có quy mô dưới 600 con/hộ, trong khi nuôi vịt đẻ chạy đồng ở Long An là trên 1.000 con một hộ. Chăn nuôi gà thịt quy mô hàng hóa trung bình từ 1.000 - 1.350 con một hộ, chăn nuôi

quy mô nhỏ chỉ dưới 100 con một hộ. Chăn nuôi ngan Pháp thịt tập trung ở Hà Tây với quy mô trung bình từ 325-1.540 con một hộ. Chăn nuôi vịt thịt quy mô hàng hóa, trung bình từ 1.045-1.790 con một hộ, có hộ nuôi tới 10.000 con (một hộ ở Long An).

3. Đặc điểm kỹ thuật của các hệ thống chăn nuôi

Bảng 3. Đặc điểm kỹ thuật của các hệ thống chăn nuôi gia cầm tại Hà Tây và Long An

Hệ thống Đặc điểm	Chăn nuôi hàng hoá, đầu tư chuồng trại tốt		Chăn nuôi hàng hoá, ít đầu tư chuồng trại			Chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ (n=33 hộ)
	Gà đẻ (n=14)	Gà thả vườn (n=9)	Vịt nuôi trong vườn (n=23)	Chăn nuôi hỗn hợp (n=19)	Vịt thả đồng (n=29)	
Mức độ an toàn sinh học	Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp
Phương pháp nuôi	Nhốt	Nhốt	Vườn/bãi	Sân/vườn	Chăn thả	Tự do
Tiếp xúc với gia cầm khác	Không	Không	Có	Có	Có	Có
Vệ sinh phòng bệnh	Tốt	Tốt	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp
Nguồn cung cấp giống	Doanh nghiệp/trại tư nhân	Trại ấp tư nhân	Trại ấp tư nhân	Trại ấp tư nhân/tự cung cấp	Trại ấp tư nhân	Tự cung cấp/mua chợ
Thức ăn	Công nghiệp	Bán công nghiệp	Bán công nghiệp	Bán công nghiệp	Bán công nghiệp	Tận dụng
Thời gian nuôi	14 - 16 tháng	1,4 - 2,7 tháng	Vịt thịt: 1,7 - 3 tháng Vịt đẻ: 2 - 3 năm	Gà thịt: 1,4 - 2,7 tháng Vịt thịt: 1,7 - 3 tháng	Vịt thịt: 1,7 - 2,3 tháng Vịt đẻ: 2 - 3 năm	Gà thịt: 4 - 6 tháng Gà đẻ: 3-4 năm
Diện tích vườn, ao	1 - 3 sào/hộ	3 - 5 sào/hộ	11 sào/hộ	8 - 11 sào/hộ	5 - 8 sào/hộ	1 - 2 sào/hộ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2007

Qua bảng 3 cho thấy, chăn nuôi gà sinh sản và gà thịt theo phương thức công nghiệp ở hệ thống 1, có mức độ an toàn sinh học cao, tiêm phòng đầy đủ các loại vắc-xin phòng bệnh cho đàn gia cầm. Các hộ

thường nuôi giống gà kiêm dụng trứng, thịt với thời gian nuôi ngắn. Song hệ thống chăn nuôi này còn hạn chế, với sản lượng hàng hóa tạo ra còn thấp ([1]). Gà đẻ chỉ nuôi từ 14 đến 16 tháng hoặc chỉ hai tháng một

chu kỳ đẻ của gà. Gà thịt công nghiệp chỉ nuôi khoảng 45 ngày một lứa và gà thịt thả vườn chỉ nuôi dưới 3 tháng một lứa.

Chăn nuôi vịt, ngan phổ biến trong hệ thống 2 với mức độ an toàn sinh học từ thấp tới trung bình. Gia cầm được nuôi thả trên đồng ruộng hoặc trong vườn ao nhưng không có sự cách ly giữa các loại gia cầm và các vật nuôi khác. Thời gian chăn nuôi ngắn với gia cầm nuôi thịt như các giống ngan Pháp (khoảng 3 tháng), vịt siêu thịt (chỉ khoảng 50 ngày), vịt Bầu khoảng 3 tháng, gà thả vườn và gà kiêm dụng thịt, trứng có thời gian nuôi như hệ thống 1. Các giống gia cầm sinh sản địa phương, vịt siêu trứng, vịt Khaki Campelle được nuôi từ 2 đến 3 năm.

Hệ thống 3 là hệ thống chăn nuôi nhiều loại gia cầm với quy mô nhỏ trong cùng một hộ thường phổ biến ở Long An, và thường chỉ chăn nuôi gà ở Hà Tây. Hệ thống chăn nuôi này có mức độ an toàn sinh học thấp. Con giống chủ yếu là giống địa phương, con lai có tại địa phương hoặc của chính nông hộ. Sử dụng nguồn thức ăn tận dụng trong gia đình nên thời gian

nuôi kéo dài, thường từ 4 đến 6 tháng với gà thịt và từ 3 đến 4 năm với gia cầm sinh sản.

Để chăn nuôi có quy mô lớn, ngoài vốn, diện tích cần có kinh nghiệm, kiến thức. Qua điều tra cho thấy, những hộ thuộc hệ thống 1 đã có từ 11-16 năm chăn nuôi, tuổi đời 40-48. Còn ở những hộ thuộc hệ thống 3, tuổi đời dưới 30 hoặc trên 55, nuôi nhỏ lẻ, tận dụng, sản phẩm ít... chỉ bán gia cầm vào dịp tết, hoặc đầu năm học cần tiền mua sách vở cho con.

4. Dịch cúm gia cầm và phản ứng của nông dân theo các hệ thống chăn nuôi

100% số hộ chăn nuôi gia cầm trong hệ thống 1 sử dụng đầy đủ, định kỳ vắc-xin phòng một số bệnh nguy hiểm thường gặp ở gà như bệnh Newcatxon, bệnh Gumboro và các đợt tiêm phòng vắc-xin phòng bệnh cúm gia cầm. Chủ trang trại và các thành viên của trang trại chủ động việc tiêm vắc-xin cho đàn gà của mình vào thời gian hợp lý trong ngày để tránh stress cho gà và tránh tiếp xúc giữa đàn gà với người ngoài trang trại. Tỷ lệ số hộ tiêm các loại vắc-xin phòng bệnh cho đàn gia cầm trong các hệ thống được trình bày trên bảng 4.

Bảng 4. Tỷ lệ sử dụng vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm theo các hệ thống (%)

Hệ thống	Chăn nuôi hàng hoá, đầu tư chuồng trại tốt		Chăn nuôi hàng hoá, ít đầu tư chuồng trại			Chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ (n=33 hộ)
	Gà đẻ (n=14)	Gà thả vườn (n=9)	Vịt nuôi trong vườn (n=23)	Chăn nuôi hỗn hợp (n=19)	Vịt thả đồng (n=29)	
Vắc-xin phòng Cúm gia cầm	100	100	87	89	90	58
Newcatxon	100	100	17	89	0	19
Gumboro	100	100	8	84	0	13
Tụ huyết trùng	79	56	52	63	66	16
Đậu gà	64	45	8	32	0	0
Dịch tả vịt	-	100	74	79	86	20
Viêm gan vịt	-	50	39	37	17	5

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2007

Hệ thống 2 và 3 là hệ thống chăn nuôi nhiều loại gia cầm trong cùng một hộ gia đình, nhiều hộ chăn nuôi vịt đẻ trứng thường tránh tiêm bất kỳ loại vắc-xin nào trong giai đoạn vịt/ngan đang đẻ trứng và trong giai đoạn vịt/ngan con dưới 1 tháng tuổi. Trong khi đó chu kỳ xuất bán của vịt nuôi thịt thường rất ngắn, chỉ trên dưới 60 ngày. Ngoài ra, hệ thống 3 có rất ít hộ sử dụng một trong các loại vắc-xin để phòng bệnh cho gia cầm (dưới 20% số hộ). Tỷ lệ tiêm vắc-xin phòng bệnh cúm gia cầm đạt khoảng 90% trong hệ thống 2, và chỉ đạt 58% trong hệ thống 3.

Tuy nhiên, điều rất đáng để các cơ quan chuyên môn quan tâm là khi dịch cúm xảy ra thì không chỉ những hộ thuộc hệ thống 2 và 3 bị mà cả các hộ ở hệ thống 1, đã tiêm phòng bệnh cúm bị dịch. Qua điều tra thấy, từ 30-60% số hộ trong tất cả các hệ thống đã bị bệnh cúm trên đàn gia cầm trong giai đoạn từ năm 2003-2005. Thông thường, đàn gia cầm của các hộ chỉ bị dịch cúm đợt đầu, song cũng có nhiều hộ cũng bị cả những lần sau đó, có hộ bị từ 2-3 lần. Từ 10%-30% số hộ có gia cầm bị chết nhiều, nhưng không rõ nguyên nhân. Tỷ lệ số hộ đã bị dịch cúm trên đàn gia cầm theo các hệ thống được trình bày trên bảng 5.

Bảng 5. Bệnh cúm gia cầm trong các hộ điều tra theo các hệ thống (%)

Chi tiết	Hệ thống	Chăn nuôi hàng hoá, đầu tư chuồng trại tốt		Chăn nuôi hàng hoá, ít đầu tư chuồng trại			Chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ (n=33 hộ)
		Gà đẻ (n=14)	Gà thả vườn (n=9)	Vịt nuôi trong vườn (n=23)	Chăn nuôi hỗn hợp (n=19)	Vịt thả đồng (n=29)	
Bị dịch cúm 2003-2005		36	33	21	53	59	43
Chưa bị dịch cúm		57	56	57	16	41	30
Không biết nguyên nhân**		7	11	22	32	0	27
Gia cầm của hộ lân cận đã bị cúm		86	56	61	90	59	64
Bị dịch cúm 2006-2007		0	0	0	16*	7*	18*

* 100% các đàn nhiễm bệnh này là chưa được tiêm vắc-xin phòng cúm

** Gia cầm bị bệnh chết nhiều, nhưng không biết bệnh gì

Do chăn nuôi thâm canh cao, không có thời gian để vệ sinh chuồng trại, để trống chuồng hoặc nuôi vịt thả theo đồng nên hệ thống 2 và 3 là các hệ thống gặp rủi ro cao nhất với dịch bệnh. Từ 7%-18% số hộ trong hệ thống 2 và 3 có đàn gia cầm bị chết nhiều do cúm hoặc do bệnh chưa rõ nguyên nhân. Tuy nhiên, 100% số đàn gia cầm mắc bệnh và chết là chưa được tiêm phòng vắc-xin cúm gia cầm và xảy ra với những đàn gia cầm dưới một tháng tuổi hoặc đàn hậu bị được mua từ nơi khác về.

Số hộ vệ sinh, sát trùng chuồng trại thường xuyên, chủ yếu trong hệ thống chăn nuôi gà sinh sản và hộ chăn nuôi quy mô lớn (chiếm 33%-57%), còn lại đa số các hộ chưa quan tâm đến việc vệ sinh, sát trùng chuồng trại trong chăn nuôi gia cầm chỉ từ 3%-12% số hộ trong hệ thống chăn nuôi vịt chạy đồng và chăn nuôi quy mô nhỏ. Như vậy, nguy cơ dịch bệnh trên đàn gia cầm là lớn ở cả hai vùng đồng bằng, và nguy cơ dịch bệnh lớn hơn cả với các đàn gia cầm chưa được tiêm vắc-xin phòng bệnh cúm gia cầm hoặc các chính sách kiểm soát dịch bệnh còn hạn chế.

Để cứu đàn gia cầm bị bệnh, từ 40%-65% số hộ trong hệ thống 1 và 2 tự mua thuốc chữa bệnh cho gia cầm với thời gian trung bình từ 3-5 ngày. Khi chữa không có hiệu quả, gia cầm ốm được bán chạy cho những người mua trung gian với giá trị chỉ bằng hoặc thấp hơn 15%-25% giá trị của đàn gia cầm khỏe mạnh.

Trước khi công bố dịch cúm trên đàn gia cầm, có từ 40%-60% số hộ có giết mổ hoặc đem cho gia cầm bệnh, chết. Song có từ 30%-40% số hộ đã chọn giải pháp tiêu huỷ toàn bộ đàn gia cầm của mình vì không bán được sau khi công bố dịch cúm trên đàn gia cầm. Tuy nhiên, từ 5%-20% số hộ chọn giải pháp nuôi kéo dài đàn gia cầm trong khu vực cách ly tốt với bên ngoài, di chuyển đi nơi khác để tránh bị tiêu huỷ bắt buộc nhằm bán được giá cao hơn sau khi công bố hết dịch như ở hệ thống chăn nuôi vịt chạy đồng. Với hệ

thống chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ, giá trị đàn gia cầm là không lớn, khi có dịch bệnh xảy ra, một phần gia cầm được tiêu thụ trong gia đình hoặc bán chạy (42% số hộ có bán chạy và 52% số hộ có giết mổ để ăn) và chỉ tiêu huỷ khi có sự tuyên truyền của chính quyền địa phương (42% số hộ). Như vậy, trong các hệ thống chăn nuôi hiện nay vẫn đang thịnh hành thói quen bán chạy gia cầm khi có dịch bệnh xảy ra với giá rẻ.

IV. KẾT LUẬN

Trong chăn nuôi gia cầm ở ĐBSH và ĐBSCL, những hộ chăn nuôi hàng hoá quy mô lớn (hàng nghìn tới chục nghìn gia cầm đẻ, thịt, có đầu tư con giống, thức ăn... chúng tôi gọi là hệ thống 1 có mức độ an toàn sinh học cao, không có sự tiếp xúc giữa các loài gia cầm hoặc vật nuôi khác trong trang trại. Trình độ chuyên môn của người chăn nuôi gia cầm cao hơn các hệ thống khác. Thực hiện tiêm đầy đủ vắc-xin phòng bệnh cúm H5N1 cho đàn gia cầm. Do vậy, nguy cơ dịch bệnh xảy ra với hệ thống 1 được hạn chế.

Hệ thống 2 và 3 là những hệ thống có mức độ an toàn sinh học thấp nhất, nhiều loại gia cầm được nuôi trong cùng một hộ gia đình với một diện tích dành cho chăn nuôi hạn chế hoặc thả tự do,... Hiếu biết về vệ sinh dịch tễ, phòng bệnh bằng vắc-xin cho đàn gia cầm còn hạn chế. Đây là những nguy cơ tiềm ẩn của dịch bệnh trong đó có bệnh cúm H5N1.

Việc bán chạy gia cầm, gồm cả gia cầm bị bệnh khi có dịch là phổ biến trong chăn nuôi, đây là một trong những nguyên nhân làm tăng thêm dịch bệnh trong chăn nuôi. Nguồn con giống gia cầm được cung cấp phần lớn từ các lò ấp trứng gia cầm tư nhân, xong khâu kiểm soát vệ sinh ấp nở, chất lượng con giống còn bị hạn chế. Biện pháp tiêm vắc-xin phòng bệnh cúm gia cầm đã góp phần ngăn chặn dịch bệnh bùng phát trên đàn gia cầm được tiêm, tuy nhiên vẫn có trường hợp đã tiêm rồi vẫn bị bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2005). *Đề án đổi mới hệ thống chăn nuôi gia cầm*. Hà Nội, 4/2005.

(2) F. Dolberg, E. GuEmergency, A. McLeod (2005). *Regional Support for Post-Avian Influenza Rehabilitation*. TCP/RAS/3010(E). February 2005, FAO.

(3) M. Peyre, S. Desvaux, T. Phan Dang, J-F. Renard, T. Vu Dinh, F (2007). Roger. *Conceptual Framework for a Cost-benefit Analysis of Avian Influenza Vaccination in Small Scale Production Systems: The Case of Vietnam*. OIE/FAO/IZSve conference on AI vaccination, Verona.

(4) T. Vu Dinh, S. Desvaux, T. Phan Dang, M. Peyre, J-F. Renard, F. Roger (2007). *The relation between poultry production systems and HPAI in Vietnam*. The presentation for the Social and Ecological factors in Emerging Infectious Diseases: Toward an Ecosystem Approach to Research and Control of Avian Influenza (H5N1) and Dengue. September 12-13, 2007. Hanoi, Vietnam.

(5) Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2006). *Niên giám thống kê năm 2006*.

(6) T. Phan Dang, S. Desvaux, J-F. Renard, T. Vu Dinh, F. Roger, M. Peyre (2007). *Cost-benefit Analysis of Mass Vaccination Campaign against H5N1 in Small Scale Production Systems in Vietnam*. The 12th International Conference of AITVM, Montpellier, France, Aug 2007.

RELATION BETWEEN THE POULTRY PRODUCTION SYSTEMS AND THE HIGHLY PATHOGENIC AVIAN INFLUENZA (HPAI) AND RESPONSE OF PEASANT WITH EPIDEMIC DISEASE ON THE POULTRY FLOCK IN VIETNAM

Vu Dinh Ton, Phan Dang Thang, S. Desvaux, M. Peyre, J-F. Renard, F. Roger

Summary

However, Highly Pathogenic Avian Influenza caused by H5N1 virus was broken in almost of provinces in Vietnam from 2004 until now with millions of birds has been culled. This had large economical and sociological impacts. A question has been given: how we can limit this epidemic? A research on the relation between poultry production systems and the HPAI had been carried out in two provinces; Ha Tay (Red River Delta) and Long An (Mekong Delta) from March to August 2007. The results showed that there are three principal poultry production systems which are commercial poultry production systems with good breeding facilities (system 1); commercial poultry production systems without good breeding facilities (system 2), and small scale poultry production system (system 3). The number of birds reared in the commercial systems was more important than that of the small system. The number of species raising in the system 2 and 3 was more than the system 1. The proportion of households having poultry herd with HPAI in the period of 2003-2005 in the system 2 and 3 were more important than that of the system 1 (21%-59% compare with 33%-36%). The study had also showed that all poultry belonging to the system 1 were vaccinated; it is about 87%-90% for the system 2, and 58% for the system 3.

Keywords: *Poultry production systems, highly pathogenic avian influenza, poultry production, transhumant ducks, vaccination.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Ngọc Nhiên